CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Ngày 31/12/2024	17,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.7%	**3.6%**	**66.2%**

DT thuần
Q4/24
917
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 42.0| 4.8%
YoY: ▲ 168| 22.4%

LN thuần
Q4/24
19.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.40| -30.4%
YoY: ▲ 12.7| 197%

LN sau thuế
Q4/24
15.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.90| -28.0%
YoY: ▲ 10.1| 205%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
4.3%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE
2024
9.4%
YoY: +/-▲ 3.3%

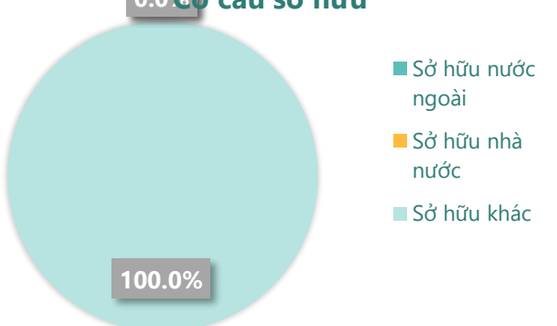
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,137 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,310
Số lượng CPLH (CP)	76,159,833
KLGD BQ 20 phiên (CP)	966,800
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.12
EPS	803
P/E	21.4

DT thuần
2024
3,543
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 886| 33.4%

LN thuần
2024
77.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.9| 139%

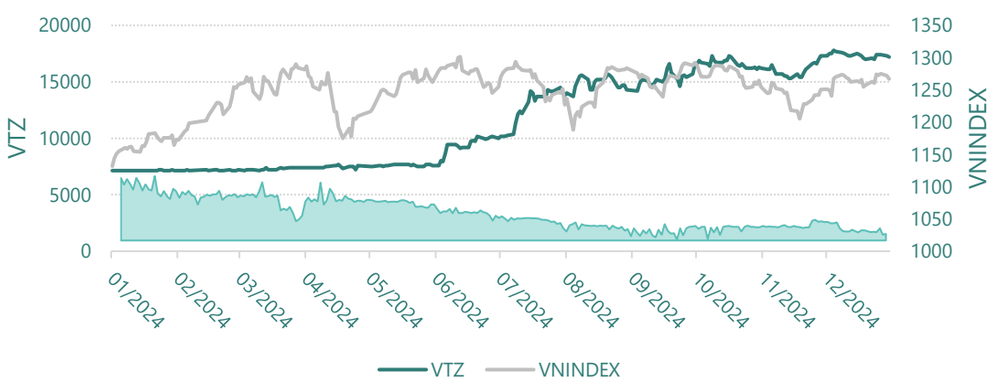
LN sau thuế
2024
61.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.4| 169%

Cơ cấu sở hữu

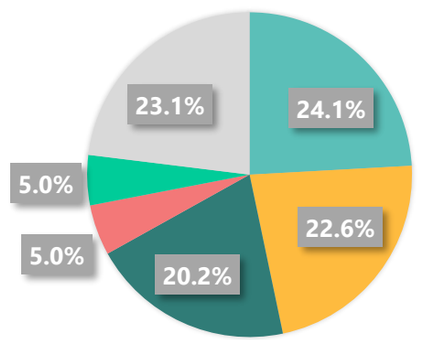


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

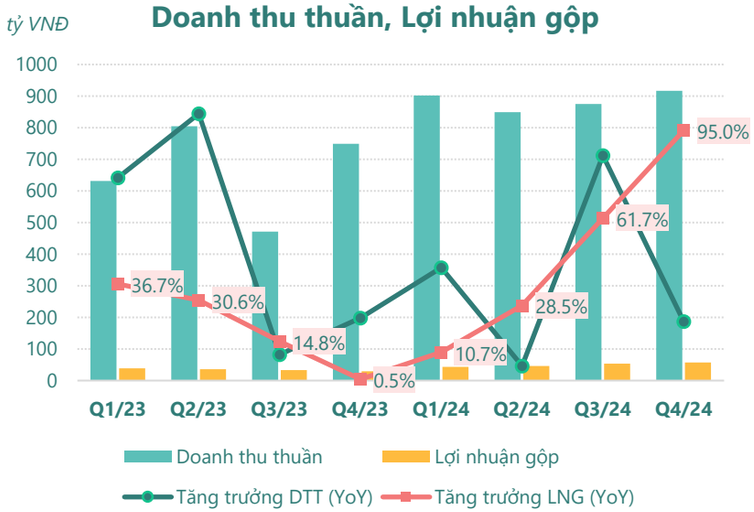


- Nguyễn Phúc Lợi
- Phan Văn Quân (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Văn Tuấn (Chủ tịch HĐQT)
- Trần Bích Ngoan
- Võ Phương Thùy
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

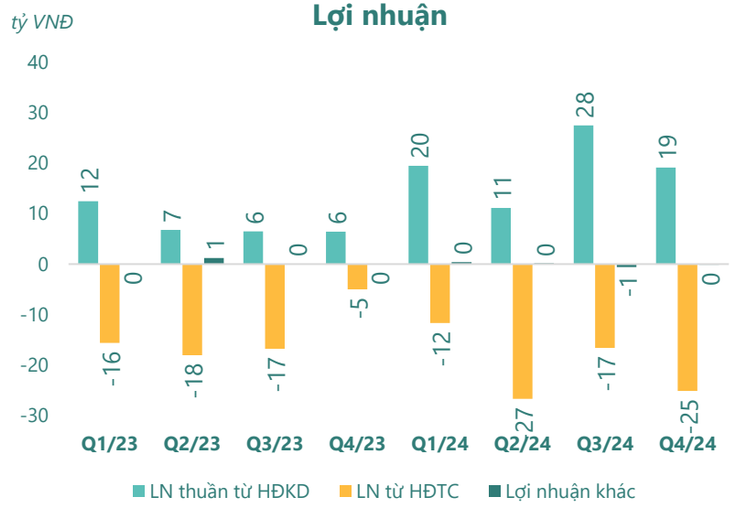
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



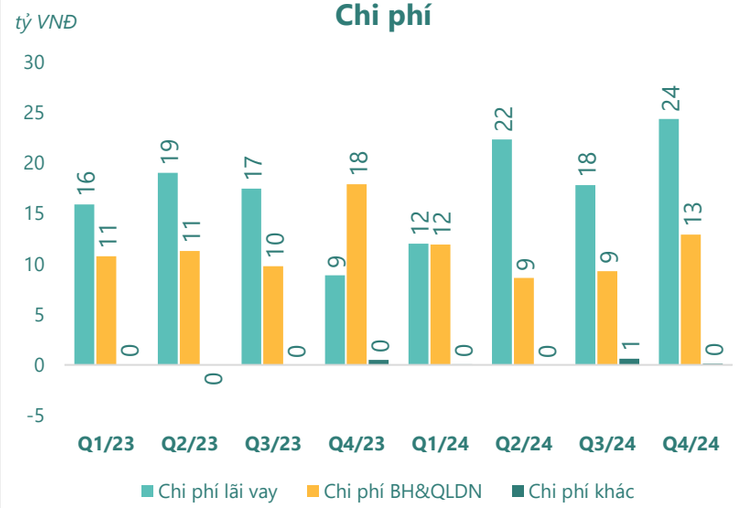
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



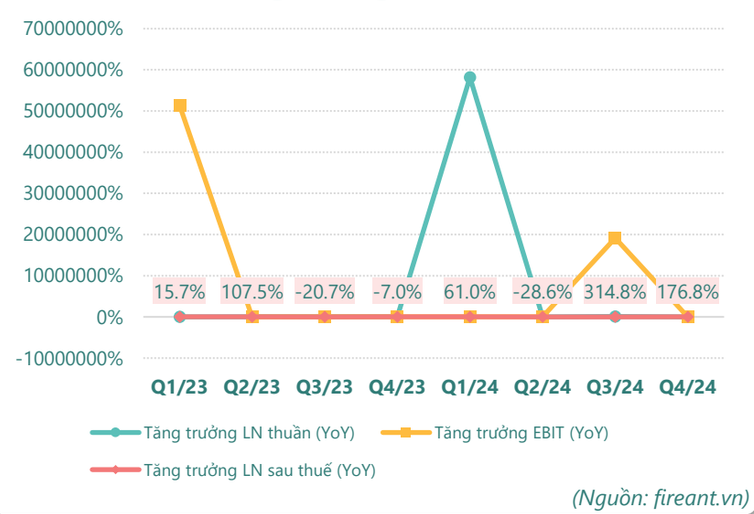
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



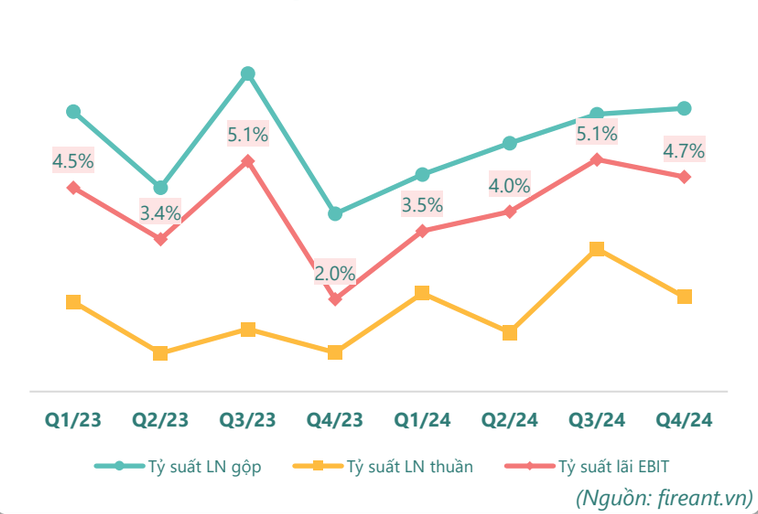
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



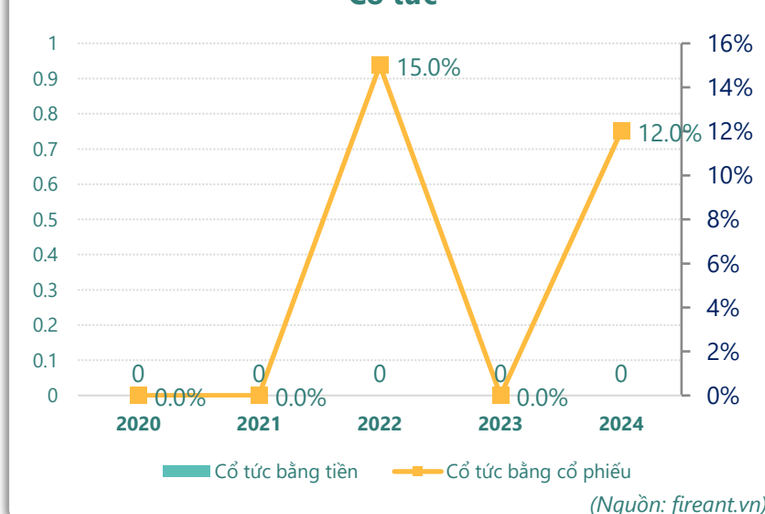
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

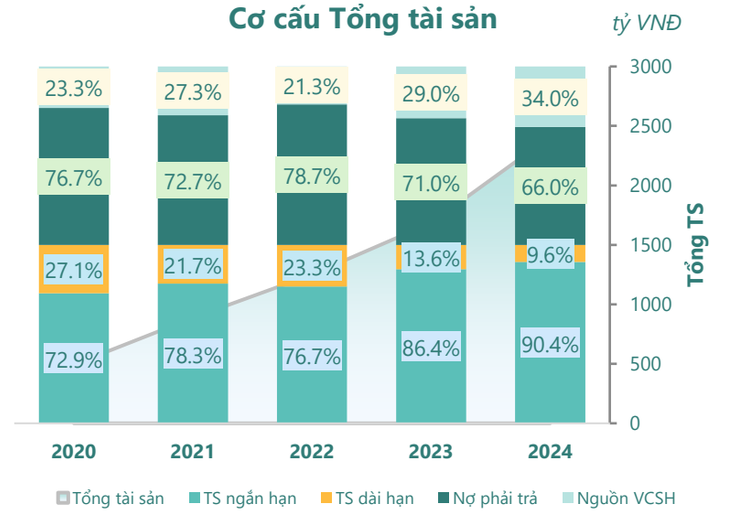
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

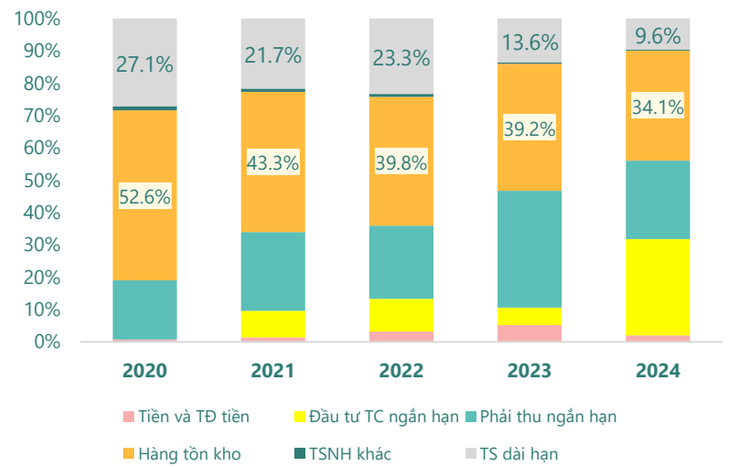
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



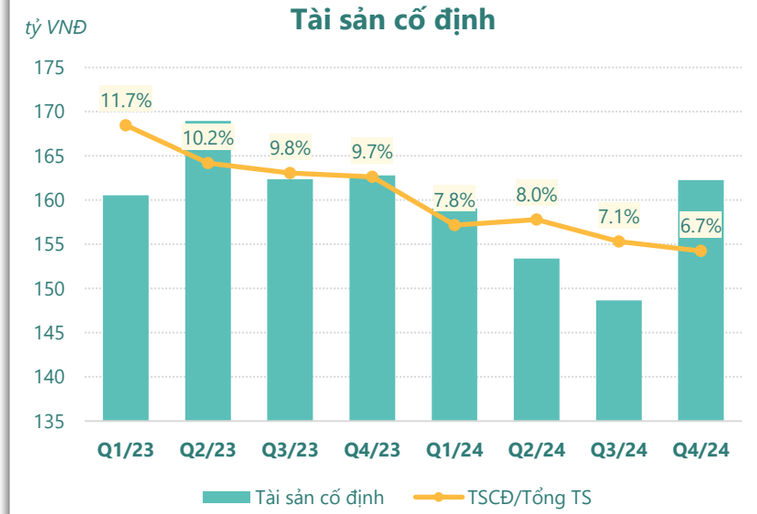
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



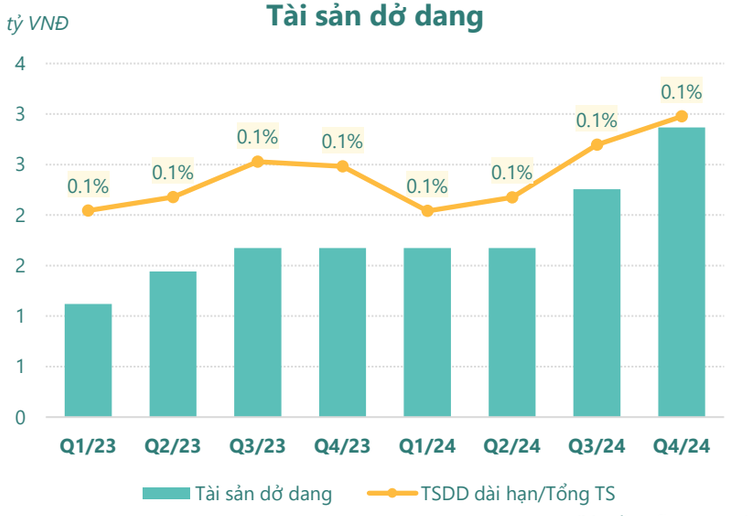
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



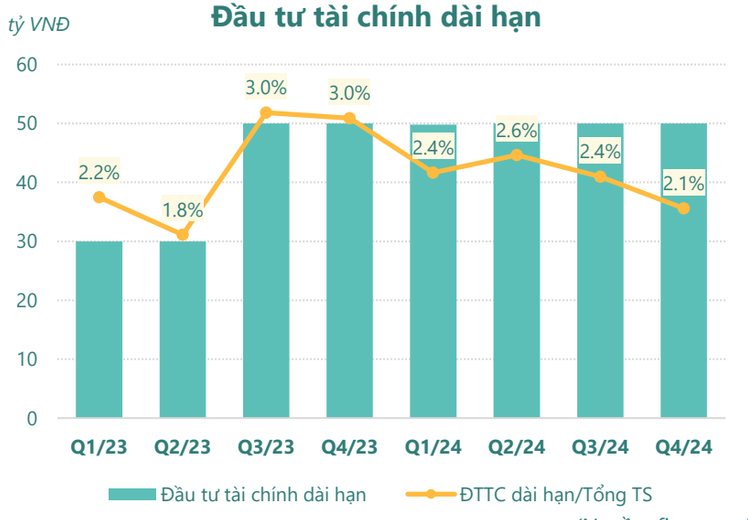
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



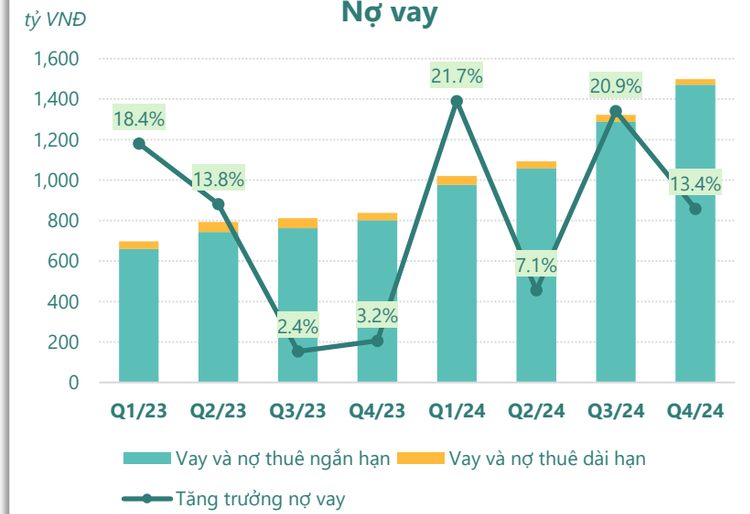
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

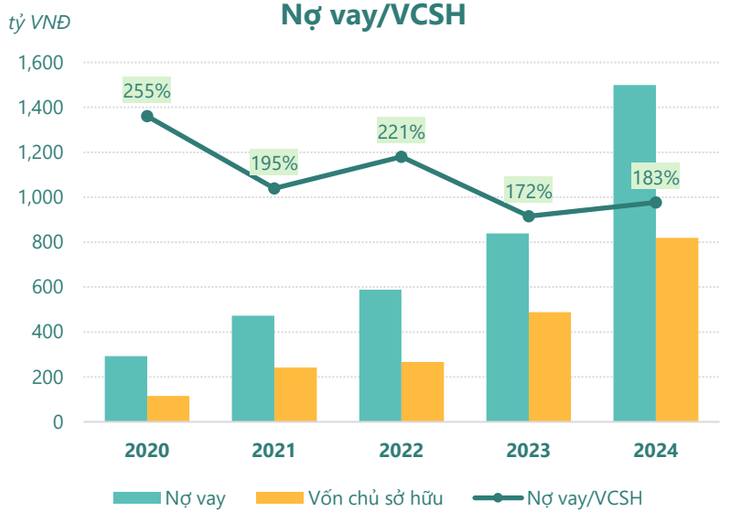
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

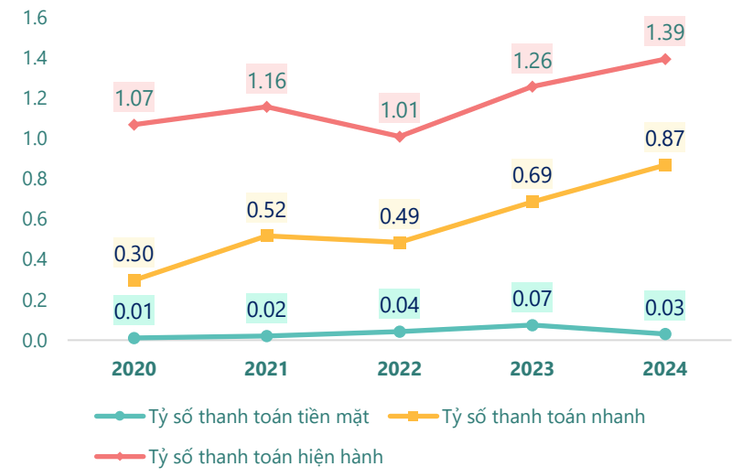
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



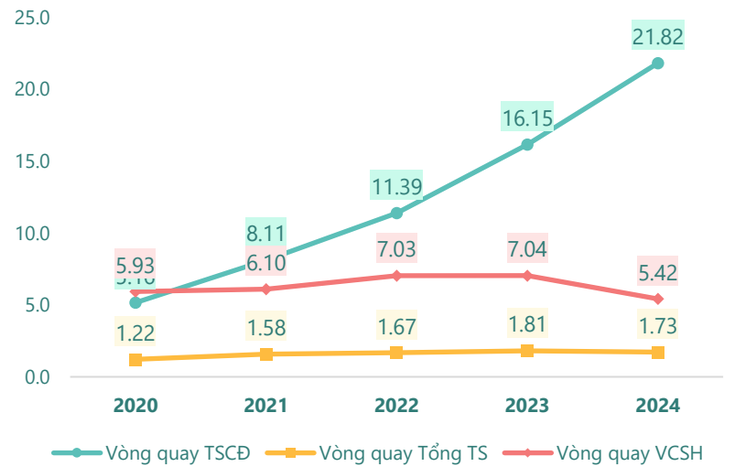
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



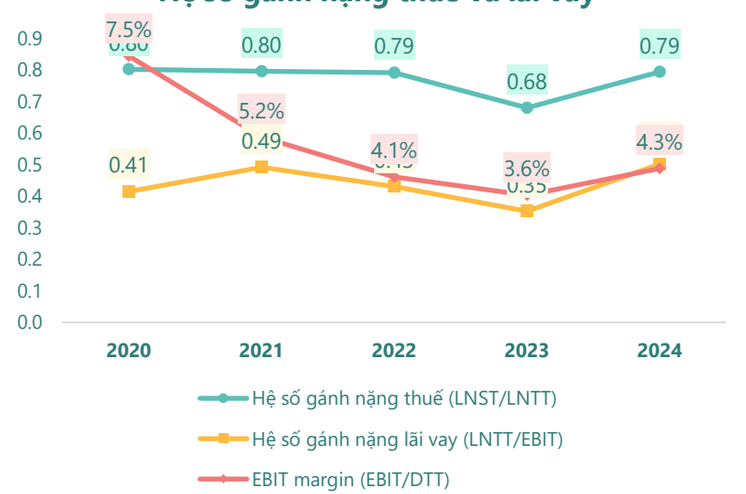
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



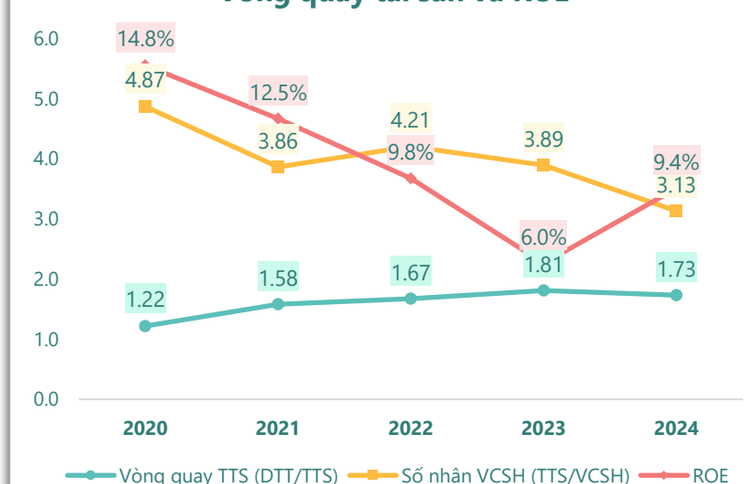
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



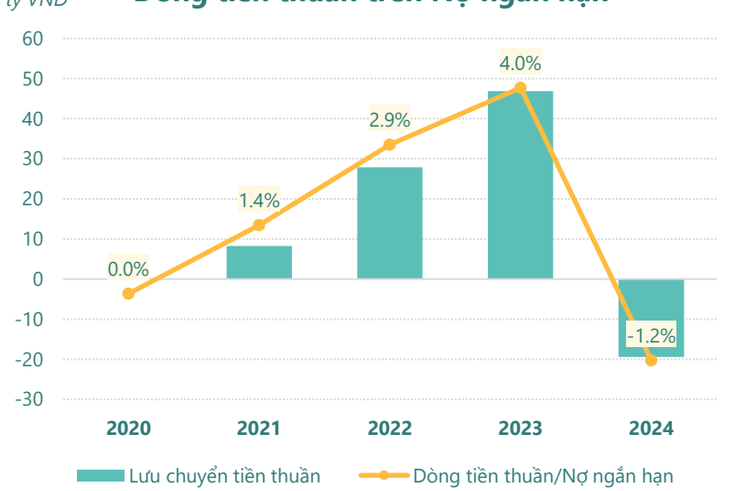
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**917**	**749**	**22.4%**	**3,543**	**2,657**	**33.4%**
Giá vốn hàng bán	860	720	19.4%	3,343	2,519	32.7%
Lợi nhuận gộp	57.2	29.4	94.7%	200	138	45.7%
Doanh thu HĐTC	3.58	4.16	-14.0%	12.3	7.30	68.1%
Chi phí TC	28.7	9.15	214%	92.5	62.7	47.7%
Chi phí lãi vay	24.4	8.89	174%	76.6	61.7	24.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	8.42	6.67	26.3%	24.7	21.7	14.1%
Chi phí QLDN	**4.50**	**11.3**	**-60.2%**	**18.1**	**28.1**	**-35.7%**
LN thuần từ HĐKD	19.1	6.45	197%	77.3	32.4	139%
Lợi nhuận khác	**-0.13**	**-0.07**	**-83.9%**	**-0.19**	**1.10**	**-117%**
LN trước thuế	19.0	6.37	199%	77.1	33.5	130%
Lợi nhuận sau thuế	**15.0**	**4.94**	**205%**	**61.2**	**22.8**	**169%**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.0**	**4.93**	**204%**	**61.2**	**22.8**	**169%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-203	50.5	-56.8	-41.6	-152	-64.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.2	-64.2	-117	-74.2	-68.2	-380
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.7	18.5	174	79.9	221	458
Tiền đầu kỳ	255	58.0	86.7	87.7	33.4	34.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-197**	**4.70**	**1.01**	**-35.8**	**1.49**	**13.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	58.0	62.7	87.7	33.4	34.9	48.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,410**	**1,685**	**43.0%**
Tài sản ngắn hạn	2,178	1,456	49.7%
Tiền và tương đương tiền	48.8	86.7	-43.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	717	92.4	676%
Phải thu ngắn hạn	584	608	-4.0%
Hàng tồn kho	822	661	24.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.26	7.22	0.6%
Tài sản dài hạn	**231**	**229**	**1.0%**
Phải thu dài hạn	11.6	12.4	-6.5%
Tài sản cố định	162	162	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.87	1.67	71.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	50.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.51**	**2.54**	**77.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,591	1,196	33.0%
Nợ ngắn hạn	**1,563**	**1,158**	**35.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,472	801	83.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.7	340	-80.1%
Nợ dài hạn	27.5	38.0	-27.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.3	37.3	-26.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**819**	**488**	**67.6%**
Vốn chủ sở hữu	**819**	**488**	**67.6%**
Vốn điều lệ	762	430	77.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)